

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.811.640.346	4.945.095.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4.830.179.859	2.286.980.525
1. Tiền	111		830.179.859	286.980.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.771.526.970	2.399.031.457
1. Phải thu khách hàng	131		2.463.581.067	1.938.653.447
2. Trả trước cho người bán	132		271.240.000	104.703.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	5	36.705.903	355.675.010
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		209.933.517	218.148.746
1. Hàng tồn kho	141	6	209.933.517	218.148.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	40.935.253
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	38.935.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	2.000.000

011729
 CÔNG TY
 TNHH HỮU
 VỤ TƯ
 NH KẾ
 KIỂM TOÁN
 TÀI NAM
 TP. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.905.228.023	33.725.342.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.886.115.758	33.630.673.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	30.276.834.556	33.327.892.295
- Nguyên giá	222		43.886.431.319	43.851.912.319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.609.596.763)	(10.524.020.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.609.281.202	302.781.202
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.112.265	94.668.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	19.112.265	94.668.633
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.716.868.369	38.670.438.111



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.488.254.707	21.761.107.996
I. Nợ ngắn hạn	310		6.797.723.759	8.066.064.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		6.065.939.438	7.920.929.700
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	685.600.188	123.375.160
5. Phải trả người lao động	315		33.461.737	1.172.444
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	12.722.396	20.586.925
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		10.690.530.948	13.695.043.767
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	10.690.530.948	13.690.530.948
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	4.512.819
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.228.613.662	16.909.330.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	22.228.613.662	16.909.330.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		191.323.609	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		95.466.506	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.941.823.547	1.909.330.115
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.716.868.369	38.670.438.111



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012



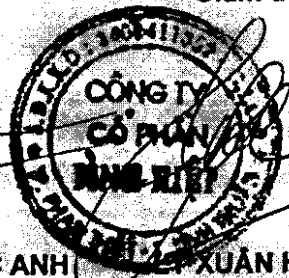
Mã số	STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	25.444.996.346	18.138.370.941
02	2.	Các khoản giảm trừ	16	-	-
10	3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	25.444.996.346	18.138.370.941
11	4.	Giá vốn hàng bán	18	13.138.969.261	12.242.416.795
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.306.027.085	5.895.954.146
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	19	380.563.438	229.806.077
22	7.	Chi phí tài chính	20	1.593.864.445	3.041.573.175
23		<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		1.593.864.445	3.041.573.175
24	8.	Chi phí bán hàng		-	-
25	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.395.104.777	1.060.086.663
30	10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.697.621.301	2.024.100.385
31	11.	Thu nhập khác		12.487.983	-
32	12.	Chi phí khác		-	-
40	13.	Lợi nhuận khác		12.487.983	-
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.710.109.284	2.024.100.385
51	15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	518.285.737	114.770.270
52	16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.191.823.547	1.909.330.115
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	6.128	1.273

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



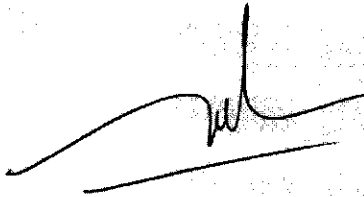
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN




Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

LÝ XUÂN HÙNG

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2013

5011729
CÔNG TY
HẠN NHẬN
VỤ TƯ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
TIA NAM
TP. HỒ C

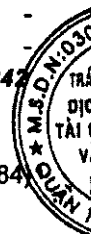
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		9.710.109.284	2.024.100.385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3.085.576.739	3.084.553.294
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	-
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-
5. Chi phí lãi vay	6	2.164.233.249	3.041.573.175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	14.959.919.272	8.150.226.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(331.560.260)	(1.591.945.485)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.215.229	(44.385.062)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.791.139.026)	2.706.336.409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	75.556.368	37.914.701
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.593.864.445)	(3.041.573.175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.067.908.804)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.259.218.334	6.216.574.242
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.341.019.000)	(172.876.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.341.019.000)	1.977.123.216



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

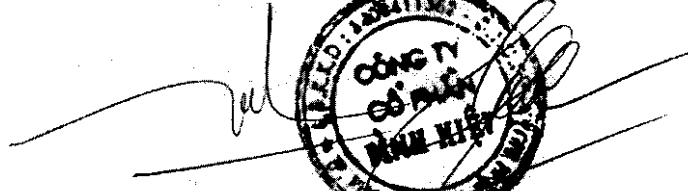
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.375.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.375.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.543.199.334	2.193.697.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.286.980.525	93.283.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>4.830.179.859</u>	<u>2.286.980.525</u>

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Kế toán trưởng



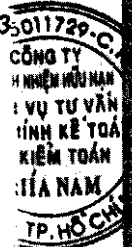
NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



LE XUÂN HÙNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bình Hiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400411352, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/8/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chuyên ngành nước); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chuyên ngành nước).

Hình thức sở hữu vốn:

Là công ty cổ phần do các cổ đông là pháp nhân và cá nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2012 là 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm
- Máy móc, thiết bị : 10 năm
- Phương tiện truyền dẫn : 08 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng : 08 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài



Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

Tiền gửi ngân hàng (VND)

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Ngân hàng Công thương Việt Nam

Các khoản tương đương tiền

70.758.725

759.257.848

4.000.000.000

Báo cáo tài chính

43.240.128

243.652.542

2.000.000.000

Tổng cộng**4.830.179.859****2.286.980.525****4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn

-

-

Tiền gửi có kỳ hạn

-

-

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)

-

-

Tổng cộng

-

-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia

-

-

Phải thu người lao động

-

-

Phải thu Quý khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn

28.000.000

353.640.000

Phải thu khác

8.705.903

2.035.010

Tổng cộng**36.705.903****355.675.010****6. HÀNG TỒN KHO**

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Hàng mua đang đi đường

-

-

Nguyên liệu, vật liệu

209.933.517

218.148.746

Công cụ, dụng cụ

-

-

Hàng hóa

-

-

Tổng cộng**209.933.517****218.148.746**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

31/12/2012

01/01/2012

VND

VND

Thuế thu nhập cá nhân

-

-

Các khoản khác phải thu Nhà nước

-

-

Tổng cộng

-

-

5011729-
CÔNG TY
NHÌM HỮU
VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
PHÍA NAM
TP. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	12.120.655.296	11.002.045.407	20.602.067.455	127.144.161	43.851.912.319
2. Số tăng trong năm	-	18.600.000	-	15.919.000	34.519.000
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua sắm mới	-	18.600.000	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	15.919.000	34.519.000
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	12.120.655.296	11.020.645.407	20.602.067.455	143.063.161	43.886.431.319
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.846.036.278	4.707.485.043	3.907.420.326	63.078.377	10.524.020.024
2. Khấu hao trong năm	484.826.212	1.375.836.928	1.212.125.563	12.788.036	3.085.576.739
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.330.862.490	6.083.321.971	5.119.545.889	75.866.413	13.609.596.763
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	10.274.619.018	6.294.560.364	16.694.647.129	64.065.784	33.327.892.295
2. Tại ngày cuối năm	9.789.792.806	4.937.323.436	15.482.521.566	67.196.748	30.276.834.556

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình cải tạo nâng cấp NMN Cà Giang	155.386.429	155.386.429
Chi phí đền bù giải tỏa XD hệ thống cấp nước Thuận Quý Kê Gà	143.237.773	143.237.773
T/ô 500 ga Phan Thiết	4.157.000	4.157.000
Xây dựng văn phòng làm việc	1.306.500.000	-
Tổng cộng	1.609.281.202	302.781.202

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng	19.112.265	34.668.633
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	-	60.000.000
Tổng cộng	19.112.265	94.668.633

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	37.149.598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	633.056.007	114.770.270
Thuế thu nhập cá nhân	14.615.903	7.945.010
Thuế tài nguyên	778.680	659.880
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	685.600.188	123.375.160

Ghi chú: (*) Công ty áp dụng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

Đối với hoạt động sản xuất nước và thực hiện tại địa bàn các huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam thì được ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (2008 - 2010); Giảm 50% thuế TNDN trong 07 năm tiếp theo (2011-2017);

- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (2007-2018).

Ngoài ra, năm 2012 Công ty được ưu đãi thêm theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP & Thông tư 140/2012/TT-BTC.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

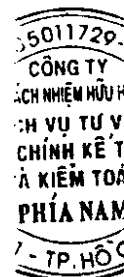
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4.844.148	13.576.306
Bảo hiểm xã hội	88.157	88.200
Bảo hiểm y tế	17.640	17.640
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.772.451	6.904.779
Tổng cộng	12.722.396	20.586.925



13. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Vay dài hạn (VND)		
- Ngân hàng Công thương Bình Thuận (*)	10.690.530.948	13.690.530.948
Tổng cộng	<u>10.690.530.948</u>	<u>13.690.530.948</u>

Ghi chú: (*)

(*): Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Bình Thuận để xây dựng Hệ thống cấp nước Cà Giang theo hợp đồng tín dụng số 0610022/HĐTD ngày 14/06/2006, với thời hạn là 9 năm (kể từ ngày 14/06/2006), lãi suất vay thả nổi theo Quy định của Ngân hàng Công thương (bằng Lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 5%/năm), tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp hình thành từ vốn vay số 06190022/HĐTC ngày 13/06/2006. Và hợp đồng tín dụng số 08350014/HĐTD ngày 16/05/2008 với thời hạn là 8 năm (kể từ ngày 16/05/2008), lãi suất thả nổi theo Quy định của Ngân hàng Công thương, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp hình thành từ vốn vay số 08350014/HĐTC ngày 15/05/2008.



CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP

137 Lê Hồng Phong, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	-	544.159.173	147.361.040	-	6.881.778.117	22.573.298.330
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	3.125.600.306	344.088.905	-	1.909.330.115	1.909.330.115
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.669.759.479)	(491.449.945)	-	(6.881.778.117)	(11.042.987.541)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	-	-	-	-	1.909.330.115	16.909.330.115
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	191.323.609	95.466.506	-	9.191.823.547	9.191.823.547
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	-	191.323.609	95.466.506	-	(4.159.330.115)	(4.159.330.115)
						6.941.823.547	22.228.613.662



BLC giá trị gốc của tài sản cố định và tài sản vô hình	1.000.000.000	0,81%	1.000.000.000	0,81%
Các đối tượng khác	5.850.000.000	39,00%	5.850.000.000	39,00%
Tổng cộng	15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.375.000.000	3.000.000.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		20%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm CP	Đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

e) Các quỹ khác của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	191.323.609	-
- Quỹ dự phòng tài chính	95.466.506	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-



15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	25.441.383.603	18.129.409.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.612.743	8.961.493
Tổng cộng	25.444.996.346	18.138.370.941

16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	-	-

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	25.441.383.603	18.129.409.448
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.612.743	8.961.493
Tổng cộng	25.444.996.346	18.138.370.941

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	13.137.126.760	12.233.455.302
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.842.501	8.961.493
Tổng cộng	13.138.969.261	12.242.416.795

30501174
CÔNG T
RÁCH NHIỆM HỮ
ỊCH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA NA
- TP. HỒ

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.563.438	229.806.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	380.563.438	229.806.077

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.164.233.249	3.041.573.175
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Ngân sách hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	(570.368.804)	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	1.593.864.445	3.041.573.175

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	518.285.737	114.770.270
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	518.285.737	114.770.270,00

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.191.823.547	1.909.330.115
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.128	1.273

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.628.544.739	6.228.382.461
Chi phí nhân công	2.537.411.366	1.683.772.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.085.576.739	3.084.553.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.170.009	1.278.160.430
Chi phí khác bằng tiền	1.176.550.305	840.400.364
Tổng cộng	14.437.253.158	13.115.269.351

24. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	473.036.677	413.807.083
- Thù lao	261.800.000	283.800.000
Tổng cộng	734.836.677	697.607.083

25. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

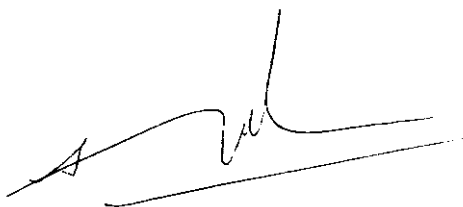
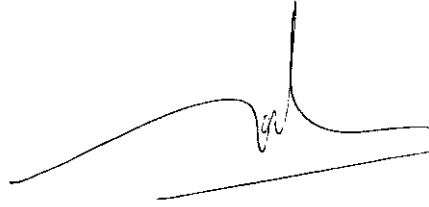
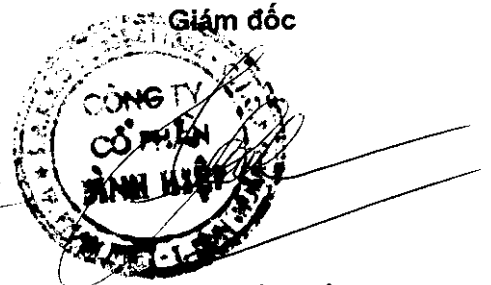
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN THỊ NGỌC ANH

LÝ XUÂN HÙNG